

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG ĐỒNG THÁP



GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH
NGÀNH, NGHỀ: VĂN THƯ LƯU TRỮ
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số: 323 /QĐ-CDCTĐ-ĐT ngày 06 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp)*

Đồng Tháp, năm 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

PHẦN I

LỊCH SỬ THẾ GIỚI THỜI NGUYÊN THUỶ, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

CHƯƠNG I

XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

BÀI 1

SỰ XUẤT HIỆN LOÀI NGƯỜI VÀ BẦY NGƯỜI NGUYÊN THUỶ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

HS cần hiểu những mốc và bước tiến trên chặng đường dài, phấn đấu qua hàng triệu năm của loài người nhằm cải thiện đời sống và cải biến bản thân con người.

2. Tư tưởng

Giáo dục lòng yêu lao động vì lao động không những nâng cao đời sống của con người mà còn hoàn thiện bản thân con người.

3. Kỹ năng

Rèn kỹ năng sử dụng SGK - kỹ năng phân tích, đánh giá và tổng hợp về đặc điểm tiến hoá của loài người trong quá trình hoàn thiện mình đồng thời thấy sự sáng tạo và phát triển không ngừng của xã hội loài người.

II. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC

1. Giới thiệu khái quát về chương trình lịch sử lớp 10

Yêu cầu và hướng dẫn phương pháp học bộ môn ở nhà, ở lớp.

2. Dẫn dắt vào bài học

GV nêu tình huống qua câu hỏi tạo không khí học tập: Chương trình lịch sử chúng ta đã học ở THCS được phân chia thành mấy thời kỳ? Kể tên các thời kỳ đó? Hình thái chế độ xã hội gắn liền với mỗi thời kỳ? Xã hội loài người và loài người xuất hiện như thế nào? Để hiểu điều đó, chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

3. Tổ chức các hoạt động trên lớp

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
Hoạt động 1: Làm việc cá nhân Trước hết GV kể câu chuyện về nguồn gốc của dân tộc Việt Nam (Bà Âu Cơ với cái bọc trăm trứng và chuyện Thượng Đế sáng tạo ra loài người) sau đó nêu câu hỏi: <i>Loài người từ đâu mà ra? Câu chuyện kể trên có ý nghĩa gì?</i> - HS qua hiểu biết, qua câu chuyện GV kể và đọc SGK trả lời câu hỏi?	❶. Sự xuất hiện loài người và đời sống bầy người nguyên thủy.

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
GV dẫn dắt, tạo không khí tranh luận. - GV nhận xét bổ sung và chốt ý: + Câu chuyện truyền thuyết đã phản ánh xa xưa con người muốn lý giải về nguồn gốc của mình, song chưa đủ cơ sở khoa học nên gửi gắm điều đó vào sự thần thánh. + Ngày nay, khoa học phát triển, đặc biệt là khảo cổ học và cổ sinh học đã tìm được bằng cứ nói lên sự phát triển lâu dài của sinh giới, từ động vật bậc thấp lên động vật bậc cao mà đỉnh cao của quá trình này là sự chuyển biến từ vượn thành người. - GV nêu câu hỏi: <i>Vậy con người do đâu mà ra? Căn cứ vào cơ sở nào? Thời gian? Nguyên nhân quan trọng quyết định đến sự chuyển biến đó? Ngày nay quá trình chuyển biến đó có diễn ra không? Tại sao?</i>	- Loài người do một loài vượn chuyển biến thành? Chặng đầu của quá trình hình thành này có khoảng 6 triệu năm trước đây.
Hoạt động 2: Làm việc theo nhóm - GV: Chặng đường chuyển biến từ vượn đến người diễn ra rất dài. Bước phát triển trung gian là Người tối cổ (Người thượng cổ). ☆ Nhiệm vụ cụ thể của từng nhóm là: + Nhóm 1: Thời gian tìm được dấu tích Người tối cổ? Địa điểm? Tiến hoá trong cơ cấu tạo cơ thể? + Nhóm 2: Đời sống vật chất và quan hệ xã hội của người tối cổ. - HS: Từng nhóm đọc SGK, tìm ý trả lời và thảo luận thống nhất ý kiến trình bày trên giấy A₁. Đại diện của nhóm trình bày kết quả của mình. GV yêu cầu HS nhóm khác bổ sung. Cuối cùng GV nhận xét và chốt ý. Nhóm 1: + Thời gian tìm được dấu tích của Người tối cổ bắt đầu khoảng 4 triệu năm trước đây. + Di cốt tìm thấy ở Đông Phi, Giava (Indônêxia), Bắc Kinh (Trung Quốc)... Thanh	- Bắt đầu khoảng 4 triệu năm trước đây tìm thấy dấu vết của Người tối cổ ở một số nơi như Đông Phi, Indônêxia, Trung Quốc, Việt Nam. - Đời sống vật chất của người nguyên thủy: + Chế tạo công cụ đá (đồ đá cũ).

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
Hoá (Việt Nam). + Người tối cổ hoàn toàn đi bằng hai chân, đôi tay được tự do cầm nắm, kiếm thức ăn. Cơ thể có nhiều biến đổi: trán, hộp sọ ... Nhóm 2: Đời sống vật chất đã có nhiều thay đổi. + Biết chế tạo công cụ lao động: Họ lấy mảnh đá hay cuội lớn đem ghè vồ tạo nên một mặt cho sắc và vừa tay cầm → rìu đá (đồ đá cũ - sơ kỳ). + Biết làm ra lửa (phát minh lớn) → điều quan trọng cải thiện căn bản cuộc sống từ ăn sống → ăn chín. + Cùng nhau lao động tìm kiếm thức ăn. Chủ yếu là hái lượm và săn bắt thú. + Quan hệ hợp quần xã hội, có người đứng đầu, có phân công lao động giữa nam - nữ, cùng chăm sóc con cái, sống quây quần theo quan hệ ruột thịt gồm 5 - 7 gia đình. Sống trong hang động hoặc mái đá, lều dựng bằng cành cây... Hợp quần đầu tiên ⇒ bầy người nguyên thủy.	+ Làm ra lửa. + Tìm kiếm thức ăn, săn bắt - hái lượm. - Quan hệ xã hội của Người Tối cổ được gọi là bầy người nguyên thủy.
Hoạt động 3: cả lớp GV dùng ảnh và biểu đồ để giải thích giúp HS hiểu và nắm chắc hơn: ảnh về Người tối cổ, ảnh về các công cụ đá, biểu đồ thời gian của Người tối cổ. - Về hình dáng: Tuy còn nhiều dấu tích vượn trên người nhưng Người tối cổ không còn là vượn. - Người tối cổ là Người vì đã chế tác và sử dụng công cụ (mặc dù chiếc rìu đá còn thô kệch đơn giản). - Thời gian:  4 tr.năm 1 tr.năm 4 vạn năm 1 vạn năm (Người tối cổ) - đi đứng thẳng. - Hòn đá ghè đẽo sơ qua. - Hái lượm, săn bắt thú. - Bầy người.	

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
Hoạt động 4: làm việc theo nhóm GV trình bày: Qua quá trình lao động, cuộc sống của con người ngày càng phát triển hơn. Đồng thời con người tự hoàn thành quá trình hoàn thiện mình → tạo bước nhảy vọt từ vượn thành Người tối cổ. Ta tìm hiểu bước nhảy vọt thứ 2 của quá trình này. - GV chia lớp thành 3 nhóm, nêu câu hỏi cho từng nhóm: + Nhóm 1: Thời đại Người tinh khôn bắt đầu xuất hiện vào thời gian nào? Bước hoàn thiện về hình dáng và cấu tạo cơ thể được biểu hiện như thế nào? + Nhóm 2: Sự sáng tạo của Người tinh khôn trong việc chế tạo công cụ lao động bằng đá. + Nhóm 3: Những tiến bộ khác trong cuộc sống lao động và vật chất. - HS đọc SGK, thảo luận tìm ý trả lời. Sau khi đại diện nhóm trình bày kết quả thống nhất của nhóm. HS nhóm khác bổ sung. Cuối cùng GV nhận xét và chốt ý. Nhóm 1: Đến cuối thời đồ đá cũ, khoảng 4 vạn năm trước đây Người tinh khôn (hay còn gọi là người hiện đại) xuất hiện. Người tinh khôn có cấu tạo cơ thể như người ngày nay: xương cốt nhỏ nhắn, bàn tay nhỏ khéo léo, ngón tay linh hoạt. Hộp sọ và thể tích não phát triển, trán cao, mặt phẳng, hình dáng gọn và linh hoạt, lớp lông mỏng không còn nữa đưa đến sự xuất hiện những màu da khác nhau (3 đại chủng lớn vàng - đen - trắng). Nhóm 2: Sự sáng tạo của Người tinh khôn trong kỹ thuật chế tạo công cụ đá: Người ta biết ghè 2 cạnh sắc hơn của mảnh đá làm cho nó gọn và sắc hơn với nhiều kiểu, loại khác nhau. Sau khi được mài nhẵn, được khoan lỗ hay nắn để tra cán ⇒ Công cụ đa dạng hơn, phù hợp với từng công việc lao động, trau chuốt và có hiệu quả hơn ⇒ Đồ đá mới.	2. Người tinh khôn và óc sáng tạo - Khoảng 4 vạn năm trước đây Người tinh khôn xuất hiện. Hình dáng và cấu tạo cơ thể hoàn thiện như người ngày nay. - Óc sáng tạo là sự sáng tạo của Người tinh khôn trong công việc cải tiến công cụ đồ đá và biết chế tác thêm nhiều công cụ mới. + Công cụ đá: Đá cũ → đá mới (ghè - mài nhẵn - đục lỗ tra cán). + Công cụ mới: Lao, cung tên.

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
Nhóm 3: Óc sáng tạo của Người tinh khôn còn chế tạo ra nhiều công cụ lao động khác: Xương cá, cành cây làm lao, chế cung tên, đan lưới đánh cá, làm đồ gốm. Cũng từ đó đời sống vật chất được nâng lên. Thức ăn tăng lên đáng kể. Con người rời hang động ra định cư ở địa điểm thuận lợi hơn. Cư trú nhà cửa trở nên phổ biến.	
Hoạt động 5: làm việc cả lớp và cá nhân GV trình bày: - Cuộc cách mạng đá mới - đây là một thuật ngữ khảo cổ học nhưng rất thích hợp với thực tế phát triển của con người. Từ khi Người tinh khôn xuất hiện thời đá cũ hậu kỳ, con người đã có một bước tiến dài: Đã có cư trú nhà cửa, đã sống ổn định và lâu dài (lớp vỏ ốc sâu 1m nói lên có thể lâu tới cả nghìn năm). Như thế cũng phải kéo dài tích lũy kinh nghiệm tới 3 vạn năm. Từ 4 vạn năm đến 1 vạn năm trước đây mới bắt đầu thời đá mới. GV nêu câu hỏi: - <i>Đá mới là công cụ đá có điểm khác như thế nào so với công cụ đá cũ?</i> HS đọc SGK trả lời. HS khác bổ sung, cuối cùng GV nhận xét và chốt lại: đá mới là công cụ đá được ghè sắc, mài nhẵn, tra cán dùng tốt hơn. Không những vậy người ta còn sử dụng cung tên thuần thục. GV đặt câu hỏi: <i>Sang thời đại đá mới cuộc sống vật chất của con người có biến đổi như thế nào?</i> HS đọc SGK trả lời. HS khác bổ sung, cuối cùng GV nhận xét và chốt ý. - Sang thời đại đá mới cuộc sống của con người đã có những thay đổi lớn lao. + Từ chỗ hái lượm, săn bắn $\Rightarrow$ trồng trọt và chăn nuôi (người ta trồng một số cây lương thực và thực phẩm như lúa, bầu bí... Đi săn bắn được thú nhỏ người ta giữ lại nuôi và thuần dưỡng thành gia súc nhỏ như chó, cừu, lợn, bò ...).	③. Cuộc cách mạng thời đá mới. - 1 vạn năm trước đây thời kỳ đá mới bắt đầu. - Cuộc sống con người đã có những thay đổi lớn lao, người ta biết: + Trồng trọt, chăn nuôi. + Làm sạch tắm da thú che thân. + Làm nhạc cụ.

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
+ Người ta biết làm sạch những tấm da thú để che thân cho ấm và "cho có văn hoá" (tìm thấy cúc, kim xương). + Người ta biết làm đồ trang sức (vòng bằng vỏ ốc và hạt xương, vòng tay, vòng cổ chân, hoa tai bằng đá màu). + Con người biết đến âm nhạc (cây sáo xương, đàn đá ...) GV kết luận: Như thế, từng bước, từng bước con người không ngừng sáng tạo, kiếm được thức ăn nhiều hơn, sống tốt hơn và vui hơn. Cuộc sống bớt dần sự lệ thuộc và thiên nhiên. Cuộc sống con người tiến bộ với tốc độ nhanh hơn và ổn định hơn từ thời đá mới.	⇒ Cuộc sống no đủ hơn, đẹp hơn và vui hơn, bớt lệ thuộc vào thiên nhiên.

4. Sơ kết bài học

- GV kiểm tra hoạt động nhận thức của HS với việc yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- Nguồn gốc của loài người, nguyên nhân quyết định đến quá trình tiến hoá.
- Thế nào là Người tối cổ? Cuộc sống vật chất và xã hội của Người tối cổ?
- Những tiến bộ về kỹ thuật khi Người tinh khôn xuất hiện?

5. Dặn dò - ra bài tập về nhà

- Nắm được bài cũ. Đọc trước bài mới và trả lời câu hỏi trong SGK.
- Bài tập:

Lập bảng so sánh

Nội dung	Thời kỳ đá cũ	Thời kỳ đá mới
Thời gian		
Chủ nhân		
Kỹ thuật chế tạo công cụ đá		
Đời sống lao động		

Bài 2

XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Hiểu được đặc điểm tổ chức thị tộc, bộ lạc, mối quan hệ trong tổ chức xã hội đầu tiên của loài người.
- Mốc thời gian quan trọng của quá trình xuất hiện kim loại và hệ quả xã hội của công cụ kim loại.

2. Tư tưởng

- Nuôi dưỡng giấc mơ chính đáng - xây dựng một thời đại Đại Đồng trong văn minh.

3. Kỹ năng

Rèn cho HS kỹ năng phân tích và đánh giá tổ chức xã hội thị tộc, bộ lạc. Kỹ năng phân tích và tổng hợp về quá trình ra đời của kim loại - nguyên nhân - hệ quả của chế độ tư hữu ra đời.

II. THIẾT BỊ, TÀI LIỆU DẠY - HỌC

- Tranh ảnh.
- Mẫu truyện ngắn về sinh hoạt của thị tộc, bộ lạc.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC

1. Kiểm tra bài cũ

- ❶ Câu hỏi 1: Lập niên biểu thời gian về quá trình tiến hoá từ vượn thành người? Mô tả đời sống vật chất và xã hội của Người tối cổ?
- ❷ Câu hỏi 2: tại sao nói thời đại Người tinh khôn cuộc sống của con người tốt hơn, đủ hơn, đẹp hơn và vui hơn?

2. Dẫn dắt bài mới

Bài mới cho chúng ta hiểu quá trình tiến hoá và tự hoàn thiện của con người. Sự hoàn thiện về vóc dáng và cấu tạo cơ thể. Sự tiến bộ trong cuộc sống vật chất. Đời sống của con người tốt hơn - đủ hơn - đẹp hơn - vui hơn. Và trong sự phát triển ấy ta thấy sự hợp quần của bầy người nguyên thủy - một tổ chức xã hội quá độ. Tổ chức ấy còn mang tính giản đơn, hoang sơ, còn đầy dấu ấn bầy đàn cùng sự tự hoàn thiện của con người. Bầy đàn phát triển tạo nên sự gắn kết và định hình của một tổ chức xã hội loài người khác hẳn với tổ chức bầy, đàn. Để hiểu tổ chức thực chất, định hình đầu tiên của loài người đó, ta tìm hiểu bài hôm nay.

3. Tổ chức các hoạt động trên lớp

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
Hoạt động 1: Cả lớp và cá nhân Trước hết GV gọi HS nhớ lại những tiến bộ, sự hoàn thiện của con người trong thời đại Người tinh khôn. Điều đó đưa đến xã hội bầy người nguyên thủy, một tổ chức hợp quần và sinh hoạt	❶. Thị tộc - bộ lạc <i>a. Thị tộc</i>

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
theo từng gia đình trong hình thức bầy người cũng khác đi. Số dân đã tăng lên. Từng nhóm người cũng đông đúc, mỗi nhóm có hơn 10 gia đình (đông hơn trước gấp 2-3 lần) gồm 2, 3 thế hệ già trẻ chung dòng máu $\Rightarrow$ Họ hợp thành một tổ chức xã hội chặt chẽ hơn, gắn bó hơn, có tổ chức hơn. Hình thức tổ chức ấy gọi là thị tộc - những người "cùng họ". Đây là tổ chức thực chất và định hình đầu tiên của loài người. GV nêu câu hỏi: <i>Thế nào là thị tộc? Mối quan hệ trong thị tộc?</i> HS nghe và đọc SGK trả lời. HS khác bổ sung. Cuối cùng GV nhận xét và chốt ý. + Thị tộc là nhóm người có khoảng hơn 10 gia đình, gồm 2-3 thế hệ già trẻ và có chung dòng máu. + Trong thị tộc, mọi thành viên đều hợp sức, chung lưng đấu cật, phối hợp ăn ý với nhau để tìm kiếm thức ăn. Rồi được hưởng thụ bằng nhau, công bằng. Trong thị tộc, con cháu tôn kính ông bà cha mẹ và ngược lại. Bảo đảm nuôi dạy tất cả con cháu của thị tộc. GV phân tích bổ sung để nhấn mạnh khái niệm hợp tác lao động $\Rightarrow$ hưởng thụ bằng nhau - cộng đồng. Công việc lao động hàng đầu và thường xuyên của thị tộc là kiếm thức ăn để nuôi sống thị tộc. Lúc bấy giờ với công việc săn đuổi và săn bẫy các con thú lớn, thú chạy nhanh, con người không thể lao động riêng rẽ, buộc họ phải cùng hợp sức thành một vòng vây, hò hét, ném đá, ném lao, bắn cung tên, dồn thú chỉ còn một con đường chạy duy nhất, đó là hố bẫy. Yêu cầu của công việc và trình độ thời đó buộc phải hợp tác nhiều người, thậm chí của cả thị tộc. Việc tìm kiếm thức ăn không thường xuyên, không nhiều. Khi ăn, họ cùng nhau ăn (kể chuyện... Qua bức tranh vẽ trên vách đá ở hang động, ta thấy: Sau khi đi săn thú về, họ cùng nhau nướng thịt rồi ăn thịt nướng với rau củ đã	- Thị tộc là nhóm hơn 10 gia đình và có chung dòng máu. - Quan hệ trong thị tộc công bằng, bình đẳng, cùng làm, cùng hưởng. Lớp trẻ tôn kính cha mẹ, ông bà và cha mẹ đều yêu thương chăm sóc tất cả con cháu của thị tộc.

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
được chia thành các khẩu phần đều nhau. Hoặc có nơi thức ăn được để trên tàu lá rộng từng người bốc ăn từ tốn vì không có ,nhiều để ăn tự do thoải mái). Việc chia khẩu phần ăn, ta thấy ngay trong thời hiện đại này khi phát hiện thị tộc Tasadây ở Philippines. Tính công bằng - cũng được thể hiện rất rõ. GV có thể kể thêm câu chuyện mảnh vải tặng của nhà dân tộc học với thổ dân Nam Mỹ. Qua câu chuyện, GV chốt lại: Nguyên tắc vàng trong xã hội thị tộc là của chung, việc chung, làm chung, thậm chí là ở chung một nhà. Tuy nhiên đây là một đại đồng trong thời kỳ mông muội, khó khăn nhưng trong tương lai chúng ta vẫn có thể xây dựng đại đồng trong thời văn minh - một đại đồng mà trong đó con người có trình độ văn minh cao và quan hệ cộng đồng làm theo năng lực và hưởng theo ,nhu cầu. Điều đó chúng ta có thể thực hiện được - một ước mơ chính đáng mà loài người hướng tới.	
Hoạt động 2: Làm việc cá nhân - GV nêu câu hỏi: <i>Ta biết đặc điểm của thị tộc. Dựa trên hiểu biết đó, hãy:</i> - <i>Định nghĩa thế nào là bộ lạc?</i> - <i>Nêu điểm giống và điểm khác giữa bộ lạc và thị tộc?</i> HS đọc SGK và trả lời. HS khác bổ sung. GV nhận xét và chốt ý. + Bộ lạc là tập hợp một số thị tộc, sống cạnh nhau, có họ hàng với nhau và có chung một nguồn gốc tổ tiên. + Điểm giống: Cùng có chung một dòng máu. + Điểm khác: Tổ chức lớn hơn (gồm nhiều thị tộc) Mối quan hệ trong bộ lạc là sự gắn bó, giúp đỡ nhau, chứ không có quan hệ hợp sức lao động kiếm ăn.	<i>b. Bộ lạc</i> - Bộ lạc là tập hợp một số thị tộc sống cạnh nhau và có cùng một nguồn gốc tổ tiên. - Quan hệ giữa các thị tộc trong bộ lạc là gắn bó giúp đỡ nhau.
Hoạt động 3: Làm việc theo nhóm	② Buổi đầu của thời đại kim khí

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
GV nêu: Từ chỗ con người biết chế tạo công cụ đá và ngày càng cải tiến để công cụ gọn hơn, sắc hơn, sử dụng có hiệu quả hơn. Không dừng lại ở các công cụ đá, xương, tre gỗ mà người ta phát hiện ra kim loại, dùng kim loại để chế tạo đồ dùng và công cụ lao động. Quá trình tìm thấy kim loại - sử dụng nó như thế nào và hiệu quả của nó ra sao, chia nhóm để tìm hiểu. Nhóm 1: <i>Tìm mốc thời gian con người tìm thấy kim loại? Vì sao lại cách xa nhau như thế?</i> Nhóm 2: <i>Sự xuất hiện công cụ bằng kim loại có ý nghĩa như thế nào đối với sản xuất?</i> HS đọc SGK, trao đổi thống nhất ý kiến. Đại diện nhóm trình bày. Các nhóm khác góp ý. Cuối cùng GV nhận xét và chốt ý: + Quá trình con người tìm và sử dụng kim loại: Khoảng 5500 năm trước đây, người Tây Á và Ai Cập sử dụng đồng sớm nhất (đồng đỏ). Khoảng 4000 năm trước đây, cư dân ở nhiều nơi đã biết dùng đồng thau. Khoảng 3000 năm trước đây, cư dân Tây Á và Nam Châu Âu đã biết đúc và dùng đồ sắt. GV có thể phân tích và nhấn mạnh: Con người tìm thấy các kim loại kim khí cách rất xa nhau bởi lúc đó điều kiện còn rất khó khăn, việc phát minh mới về kỹ thuật là điều không dễ. Mặc dầu con người đã bước sang thời đại kim khí từ 5500 năm trước đây nhưng trong suốt 1500 năm, kim loại (đồng) còn rất ít, quý nên họ mới dùng chế tạo thành trang sức, vũ khí mà công cụ lao động chủ yếu vẫn là đồ đá, đồ gỗ. Phải đến thời kỳ đồ sắt con người mới chế tạo phổ biến thành công cụ lao động. Đây là nguyên nhân cơ bản tạo nên một sự biến đổi lớn lao trong cuộc sống con người. + Sự phát minh ra công cụ kim khí đã có ý nghĩa lớn lao trong cuộc sống lao động: Năng suất lao động vượt xa thời đại đồ đá, khai thác những vùng đất đai mới, cày sâu cuốc bẫm, xẻ gỗ đóng thuyền, xẻ đá làm lâu đài; và đặc biệt	<i>a. Quá trình tìm và sử dụng kim loại.</i> - Con người tìm và sử dụng kim loại: + Khoảng 5500 năm trước đây - đồng đỏ. + Khoảng 4000 năm trước đây - đồng thau. + Khoảng 3000 năm trước đây - sắt. <i>b. Hệ quả</i> - Năng suất lao động tăng. - Khai thác thêm đất đai trồng trọt. - Thêm nhiều ngành nghề mới.

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
quan trọng là từ chỗ bắt bệnh, tới chỗ đủ sống tiến tới con người làm ra một lượng sản phẩm thừa thường xuyên.	
Hoạt động 4: Làm việc cả lớp và cá nhân Trước tiên GV gợi nhớ lại quan hệ xã hội nguyên thủy. Trong xã hội nguyên thủy, sự công bằng và bình đẳng là "nguyên tắc vàng" nhưng lúc ấy, con người trong cộng đồng dựa vào nhau vì tình trạng đời sống còn quá thấp. Khi bắt đầu có sản phẩm thừa thì lại không có để đem chia đều cho mọi người. Chính lượng sản phẩm thừa được các thành viên có chức phận nhận (người chỉ huy dân binh, người chuyên trách lễ nghi, hoặc điều hành các công việc chung của thị tộc, bộ lạc) quản lý và đem ra dùng chung, sau lợi dụng chức phận chiếm một phần sản phẩm thừa khi chi cho các công việc chung. GV nêu câu hỏi: <i>Việc chiếm sản phẩm thừa của một số người có chức phận đã tác động đến xã hội nguyên thủy như thế nào?</i> HS đọc SGK trả lời, các HS khác góp ý rồi GV nhận xét và chốt ý. + Trong xã hội có người nhiều, người ít của cải. Của thừa tạo cơ hội cho một số người dùng thủ đoạn chiếm làm của riêng. Tư hữu xuất hiện trong cộng đồng bình đẳng, không có của cải bắt đầu bị phá vỡ. + Trong gia đình cũng thay đổi. Đàn ông làm công việc nặng, cày bừa tạo ra nguồn thức ăn chính và thường xuyên ⇒ Gia đình phụ hệ xuất hiện. + Khả năng lao động của mỗi gia đình cũng khác nhau. → Giàu nghèo ⇒ giai cấp ra đời. ⇒ Công xã thị tộc rạn vỡ đưa con người bước sang thời đại có giai cấp đầu tiên - thời cổ đại.	③ Sự xuất hiện tư hữu và xã hội có giai cấp - Người lợi dụng chức quyền chiếm của chung ⇒ tư hữu xuất hiện. - Gia đình phụ hệ thay gia đình mẫu hệ. - Xã hội phân chia giai cấp.

4. Sơ kết bài học

- ① Thế nào là thị tộc - bộ lạc?

❷ Những biến đổi lớn lao của đời sống sản xuất - quan hệ xã hội của thời đại kim khí?

5. Bài tập - Dặn dò về nhà

- Trả lời câu hỏi:

❶ So sánh điểm giống nhau - khác nhau giữa thị tộc và bộ lạc.

❷ Do đâu mà tư hữu xuất hiện? Điều này đã dẫn tới sự thay đổi trong xã hội như thế nào?

- Đọc bài 3:

❶ Các quốc gia cổ đại Phương Đông.

❷ Ý nghĩa của bức tranh hình 1 trang 11, hình 2 trang 12.

Tailieu.vn

CHƯƠNG II XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Bài 3 CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài học, yêu cầu HS phải nắm được những vấn đề sau:

1. Kiến thức

- Những đặc điểm của điều kiện tự nhiên của các quốc gia phương Đông và sự phát triển ban đầu của các ngành kinh tế; từ đó thấy được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và nền tảng kinh tế đến quá trình hình thành Nhà nước, cơ cấu xã hội, thể chế chính trị ... ở khu vực này.

- Những đặc điểm của quá trình hình thành xã hội có giai cấp và Nhà nước, cơ cấu xã hội của xã hội cổ đại phương Đông.

- Thông qua việc tìm hiểu về cơ cấu bộ máy Nhà nước và quyền lực của nhà vua, HS còn hiểu rõ thế nào là chế độ chuyên chế cổ đại.

Những thành tựu lớn về văn hoá của các quốc gia cổ đại phương Đông.

2. Tư tưởng

- Thông qua bài học bồi dưỡng lòng tự hào về truyền thống lịch sử của các dân tộc phương Đông, trong đó có Việt Nam.

3. Kỹ năng

- Biết sử dụng bản đồ để phân tích những thuận lợi, khó khăn và vai trò của các điều kiện địa lý ở các quốc gia cổ đại phương Đông.

II. THIẾT BỊ, TÀI LIỆU DẠY - HỌC

- Bản đồ các quốc gia cổ đại.

- Bản đồ thế giới hiện nay.

- Tranh ảnh nói về những thành tựu văn hoá của các quốc gia cổ đại phương Đông để minh hoạ (nếu có sử dụng phần mềm Encarta 2005, phần giới thiệu về những thành tựu của Ai Cập cổ đại).

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC

Bài này dạy trong 2 tiết: Tiết 1 giảng mục 1, 2 và mục 3; Tiết 2 giảng mục 4 và 5.

1. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi kiểm tra ở tiết 1: Nguyên nhân tan rã của xã hội nguyên thủy? Biểu hiện?

2. Dẫn dắt bài mới

- GV nhận xét câu trả lời của HS, khái quát bài cũ và dẫn dắt HS vào bài mới và nêu nhiệm vụ nhận thức cho HS như sau: Trên lưu vực các dòng sông lớn ở Châu Á và Châu Phi từ thiên niên kỷ IV (TCN) cư dân phương Đông đã biết tới

nghề luyện kim, làm nông nghiệp và chăn nuôi gia súc. Họ đã xây dựng các quốc gia đầu tiên của mình, đó là xã hội có giai cấp đầu tiên mà trong đó thiểu số quý tộc thống trị đa số nông dân công xã và nô lệ. Quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước ở các quốc gia cổ đại phương Đông không giống nhau, nhưng thể chế chung là chế độ quân chủ chuyên chế, mà trong đó vua là người nắm mọi quyền hành và được cha truyền, con nối.

Qua bài học này chúng ta còn biết được Phương Đông là cái nôi của văn minh nhân loại, nơi mà lần đầu tiên con người đã biết sáng tạo ra chữ viết, văn học, nghệ thuật và nhiều tri thức khoa học khác.

3. Tổ chức các hoạt động trên lớp

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
Hoạt động 1: Cả lớp và cá nhân - GV treo bản đồ "Các quốc gia cổ đại" trên bảng, yêu cầu HS quan sát, kết hợp với kiến thức phần 1 trong SGK trả lời câu hỏi: <i>Các quốc gia cổ đại phương Đông nằm ở đâu, có những thuận lợi gì?</i> - GV gọi 1 HS trả lời, các HS khác có thể bổ sung cho bạn. - GV tiếp tục đặt câu hỏi: <i>Bên cạnh những thuận lợi thì có gì khó khăn? Muốn khắc phục khó khăn cư dân phương Đông đã phải làm gì?</i> - GV gọi 1 HS trả lời, các HS bổ sung cho bạn. - GV nhận xét và chốt ý: + Thuận lợi: đất đai phù sa màu mỡ và mềm nên công cụ bằng gỗ, đá cũng có thể canh tác và tạo nên mùa màng bội thu. + Khó khăn: Dễ bị nước sông dâng lên gây lũ lụt, mất mùa và ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân. - Muốn bảo vệ mùa màng và cuộc sống của mình, ngay từ đầu cư dân phương Đông đã phải đắp đê, trị thủy, làm thủy lợi. Công việc này đòi hỏi công sức của nhiều người sống quần tụ, gắn bó với nhau trong các tổ chức xã hội. - GV đặt câu hỏi: <i>Nền kinh tế chính trị các quốc gia cổ đại phương Đông?</i> - GV gọi HS trả lời, các HS khác bổ sung. - GV chốt lại: Nông nghiệp tưới nước, chăn	❶ Điều kiện tự nhiên và sự phát triển của các ngành kinh tế <i>a. Điều kiện tự nhiên</i> - Thuận lợi: đất đai phù sa màu mỡ, gần nguồn nước tưới, thuận lợi cho sản xuất và sinh sống. - Khó khăn: dễ bị lũ lụt, gây mất mùa, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. - Do thủy lợi, ... người ta đã sống quần tụ thành những trung tâm quần cư lớn và gắn bó với nhau trong tổ chức công xã. Nhờ đó Nhà nước sớm hình thành nhu cầu sản xuất và trị thủy, làm thủy lợi. <i>b. Sự phát triển của các ngành kinh tế</i> - Nghề nông nghiệp tưới nước là

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
nuôi và thủ công nghiệp, trao đổi hàng hoá... trong đó nông nghiệp tưới nước là ngành kinh tế chính, chủ đạo đã tạo ra sản phẩm dư thừa thường xuyên.	gốc, ngoài ra còn chăn nuôi và làm thủ công nghiệp.
Hoạt động 2: Làm việc tập thể và cá nhân - GV đặt câu hỏi: <i>Tại sao chỉ bằng công cụ chủ yếu bằng gỗ và đá, cư dân trên lưu vực các dòng sông lớn ở Châu Á, Châu Phi đã sớm xây dựng Nhà nước của mình?</i> - Cho HS thảo luận sau đó gọi một HS trả lời, các em khác bổ sung cho bạn. - Do điều kiện tự nhiên thuận lợi, sản xuất phát triển mà không cần đợi đến khi xuất hiện công cụ bằng sắt, trong xã hội đã xuất hiện của cải dư thừa dẫn đến sự phân hoá xã hội kẻ giàu, người nghèo, tầng lớp quý tộc và bình dân. Trên cơ sở đó Nhà nước đã ra đời. - GV đặt câu hỏi: <i>các quốc gia cổ đại phương Đông hình thành sớm nhất ở đâu? Trong khoảng thời gian nào?</i> - GV cho HS đọc SGK và thảo luận sau đó gọi 1 HS trả lời, các HS khác bổ sung cho bạn. - GV có thể chỉ trên bản đồ quốc gia cổ đại Ai Cập hình thành như thế nào, địa bàn của các quốc gia cổ ngày nay là những nước nào trên Bản đồ Thế giới và liên hệ ở Việt Nam bên lưu vực sông Hồng, sông Cửu ... đã sớm xuất hiện nhà nước cổ đại (phần này sẽ học ở phần Lịch sử Việt Nam). - GV cho HS xem sơ đồ sau và nhận xét trong xã hội cổ đại phương Đông có những tầng lớp nào: Vua Quý tộc Nông dân công xã Nô lệ	② Sự hình thành các quốc gia cổ đại. - Cơ sở hình thành: Sự phát triển của sản xuất dẫn tới sự phân hoá giai cấp, từ đó Nhà nước ra đời. - Các quốc gia cổ đại đầu tiên xuất hiện ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc vào khoảng thiên niên kỷ thứ IV - III TCN.

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
Hoạt động 3: Làm việc theo nhóm GV giao nhiệm vụ cho từng nhóm: - Nhóm 1: Nguồn gốc và vai trò của nông dân công xã trong xã hội cổ đại Phương Đông? - Nhóm 2: Nguồn gốc của quý tộc? - Nhóm 3: Nguồn gốc của nô lệ? Nô lệ có vai trò gì? - GV nhận xét và chốt ý: + Nhóm 1: Do nhu cầu trị thủy và xây dựng các công trình thủy lợi khiến nông dân vùng này gắn bó trong khuôn khổ của công xã nông thôn. Ở họ tồn tại cả "cái cũ" (những tàn dư của xã hội nguyên thủy: cùng làm ruộng chung của công xã và cùng trị thủy), vừa tồn tại "cái mới" (đã là thành viên của xã hội có giai cấp: sống theo gia đình phụ hệ, có tài sản tư hữu,...) họ được gọi là nông dân công xã. Với nghề nông là chính nên nông dân công xã. Với nghề nông là chính nên nông dân công xã là lực lượng đông đảo nhất, có vai trò to lớn trong sản xuất, họ tự nuôi sống bản thân cùng gia đình và nộp thuế cho quý tộc, ngoài ra họ còn phải làm một số nghĩa vụ khác như đi lính, xây dựng các công trình. + Nhóm 2: Vốn xuất thân từ các bộ lạc đứng đầu các thị tộc, họ gồm các quan lại từ Trung Ương xuống địa phương. Tầng lớp này sống sung sướng (ở nhà rộng và xây lăng mộ lớn) dựa trên sự bóc lột nông dân: họ thu thuế của nông dân dưới quyền trực tiếp hoặc nhận bổng lộc của Nhà nước cũng do thu thuế của nông dân. + Nhóm 3: Nô lệ, chủ yếu là tù binh và thành viên công xã bị mắc nợ hoặc bị phạm tội. Vai trò của họ là làm các công việc nặng nhọc, hầu hạ quý tộc, họ cũng là nguồn bổ sung cho nông dân công xã.	3 Xã hội có giai cấp đầu tiên - Nông dân công xã: Chiếm số đông trong xã hội, ở họ vừa tồn tại "cái cũ", vừa là thành viên của xã hội có giai cấp. Họ tự nuôi sống bản thân và gia đình, nộp thuế cho Nhà nước và làm các nghĩa vụ khác. - Quý tộc: Gồm các quan lại ở địa phương, các thủ lĩnh quân sự và những người phụ trách lễ nghi tôn giáo. Họ sống sung sướng dựa vào sự bóc lột nông dân. - Nô lệ: Chủ yếu là tù binh và thành viên công xã bị mắc nợ hoặc bị phạm tội. Họ phải làm các việc nặng nhọc và hầu hạ quý tộc. Cùng với nông dân công xã họ là tầng lớp bị bóc lột trong xã hội.
Hoạt động 4: Làm việc tập thể và cá nhân - GV cho HS đọc SGK thảo luận và trả lời	4 Chế độ chuyên chế CD - Quá trình hình thành Nhà nước là

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
câu hỏi: <i>Nhà nước phương Đông hình thành như thế nào? Thế nào là chế độ chuyên chế cổ đại? Thế nào là chế độ vua chuyên chế? Vua dựa vào đâu để trở thành chuyên chế?</i> - Gọi 1 HS trả lời, các HS khác bổ sung. - GV nhận xét và chốt ý: Quá trình hình thành Nhà nước là từ các liên minh bộ lạc, do nhu cầu trị thuỷ và xây dựng các công trình thuỷ lợi, các liên minh bộ lạc liên kết với nhau → Nhà nước ra đời để điều hành, quản lý xã hội. Quyền hành tập trung vào tay nhà vua tạo nên <i>chế độ chuyên chế cổ đại</i>. - Vua dựa vào bộ máy quý tộc và tôn giáo để bắt mọi người phải phục tùng, vua trở thành <i>vua chuyên chế</i>. - Chế độ Nhà nước do vua đứng đầu, có quyền lực tối cao (tự coi mình là thần thánh dưới trần gian, người chủ tối cao ủa đất nước, tự quyết định mọi chính sách và công việc) và giúp việc cho vua là một bộ máy quan liêu thì được gọi là <i>chế độ chuyên chế cổ đại</i>. - GV có thể khai thác thêm kênh hình 2 SGK tr.12 để thấy được cuộc sống sung sướng của vua ngay cả khi chết (Quách vàng tạc hình vua)... - Phần văn hoá này GV có thể cho HS sưu tầm trước và lên bảng trình bày theo nhóm. Nếu có thời gian cho HS xem phần mềm Encarta năm 2005 – phần Lịch sử thế giới cổ đại.	từ các liên minh bộ lạc, do nhu cầu trị thuỷ và xây dựng các công trình thuỷ lợi nên quyền hành tập trung vào tay nhà vua tạo nên <i>Chế độ chuyên chế cổ đại</i>. - Chế độ Nhà nước do vua đứng đầu, có quyền lực tối cao và một bộ máy quan liêu giúp việc thừa hành, thì được gọi là <i>chế độ chuyên chế cổ đại</i>.
Hoạt động 5: Làm việc theo nhóm - GV đặt câu hỏi cho các nhóm: - Nhóm 1: <i>Cách tính lịch của cư dân phương Đông? Tại sao hai ngành lịch và thiên văn lại ra đời sớm nhất ở Phương Đông?</i> - Nhóm 2: <i>Vì sao chữ viết ra đời? Tác dụng của chữ viết?</i> - Nhóm 3: <i>Nguyên nhân ra đời của toán học? Những thành tựu của toán học phương Đông và tác dụng của nó?</i> - Nhóm 4: <i>Hãy giới thiệu những công trình</i>	5 Văn hoá cổ đại phương Đông

Các hoạt động của thầy và trò	Những kiến thức HS cần nắm vững
<i>kiến trúc cổ đại phương Đông? Những công trình nào còn tồn tại đến ngày nay?</i> - GV gọi đại diện các nhóm lên trình bày và thành viên của các nhóm khác có thể bổ sung cho bạn, sau đó GV nhận xét và chốt ý: - Nhóm 1: - Thiên văn học và lịch là 2 ngành khoa học ra đời sớm nhất, gắn liền với nhu cầu sản xuất nông nghiệp. Để cày cấy đúng thời vụ, người nông dân đều phải "trông Trời, trông Đất". Họ quan sát sự chuyển động của mặt Trăng, mặt Trời và từ đó sáng tạo ra lịch – <i>nông lịch</i> (lịch nông nghiệp), lấy 365 ngày là một năm và chia làm 12 tháng (cư dân sông Nin còn dựa vào mực nước sông lên xuống mà chia làm 2 mùa: mùa mưa là mùa nước sông Nin lên; mùa khô là mùa nước sông Nin xuống, từ đó có kế hoạch gieo trồng và thu hoạch cho phù hợp). - Việc tính lịch chỉ đúng tương đối, nhưng nông lịch thì có ngay tác dụng đối với việc gieo trồng. - Mở rộng hiểu biết: Con người đã vươn tầm mắt tới trời, đất, trăng, sao vì mục đích làm ruộng của mình và nhờ đó đã sáng tạo ra hai ngành thiên văn học và phép tính lịch (trong tay chưa có nổi công cụ bằng sắt nhưng đã tìm hiểu vũ trụ...). - Nhóm 2: Chữ viết ra đời là do xã hội ngày càng phát triển, các mối quan hệ phong phú, đa dạng. Hơn nữa do nhu cầu ghi chép, cai trị, lưu giữ những kinh nghiệm mà chữ viết đã ra đời. Chữ viết xuất hiện vào thiên niên kỷ thứ IV TCN mà sớm nhất là ở Ai Cập và Lưỡng Hà. Ban đầu là chữ tượng hình (vẽ hình giống vật để biểu thị), sau này người ta cách điệu hoá chữ tượng hình thành nét và ghép các nét theo quy ước để phản ánh ý nghĩ con người một cách phong phú hơn gọi là chữ tượng ý. Chữ tượng ý được ghép với một âm thanh để phản ánh tiếng nói, tiếng gọi có âm sắc, thanh điệu	<i>a. Sự ra đời của lịch và thiên văn học</i> - Thiên văn học và lịch là 2 ngành khoa học ra đời sớm nhất, gắn liền với nhu cầu sản xuất nông nghiệp. - Việc tính lịch chỉ đúng tương đối, nhưng nông lịch thì có ngay tác dụng đối với việc gieo trồng. <i>b. Chữ viết</i> - Nguyên nhân ra đời của chữ viết: do nhu cầu trao đổi, lưu giữ kinh nghiệm mà chữ viết sớm hình thành từ thiên niên kỷ IV TCN.1` - Ban đầu là chữ tượng hình, sau đó là tượng ý, tượng thanh. - Tác dụng của chữ viết: đây là phát minh quan trọng nhất, nhờ nó mà chúng ta hiểu được phần nào lịch sử thế giới cổ đại.